

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17 /2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ngọc Thành

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trung

Ông Trương Công Đức

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/TLST-HNGĐ ngày 20/10/2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/3/2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà **Nguyễn Thị Mỹ N** - sinh năm 1974

Địa chỉ: Số 369, tổ 4, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- ***Bị đơn:*** Ông **Vũ Văn T** - sinh năm: 1973

Địa chỉ: Số 369, tổ 4, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông T cùng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2022, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Vũ Văn T tự nguyện yêu thương nhau từ năm 1996 và sau đó vợ chồng đi đăng ký kết hôn tại UBND phường S, thành phố L, tỉnh Đồng Nai vào ngày 31/12/2002. Đây là hôn nhân lần đầu của tôi.

Sau khi kết hôn tôi và ông T sống chung tại nhà cha mẹ tôi tại xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là khu phố T, thị trấn D). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh khoảng năm 2005, nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, vợ chồng tôi thường xuyên cãi vã do mâu thuẫn về quan điểm về cách sống, vấn đề kinh tế, ông T không lo làm ăn đóng góp cho kinh tế gia đình do ông T không có việc làm nên chỉ ở nhà, một mình tôi lo cho gia đình suốt nhiều năm. Ngoài ra ông T còn sống vô tâm tôi bệnh tật cũng không quan tâm, ngoài ra ông còn là người hay ghen tuông vô lý rồi xúc phạm danh dự tôi và gia đình tôi. Đã rất

nhều lần tôi tha thứ và bỏ qua cho ông T vì nghĩ cho con cái và được gia đình hòa giải khuyên can cho ông T cơ hội, nhưng suốt bao nhiêu năm ông T vẫn chứng nào tật nấy không sửa đổi. Tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, chỉ có nghĩa vụ đối với con cái. Đến nay con cái đã lớn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và không thể nào khắc phục được nữa. Rất nhiều lần vợ chồng đã ngồi lại với nhau để thỏa thuận giải quyết nhưng không thành. Khoảng 06 năm nay vợ chồng mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm lẫn nhau, mạnh ai nấy sống. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã gay gắt không thể hàn gắn được nữa. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng hàn gắn tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Vũ Văn T.

Về con chung: Vợ chồng tôi chung sống có 02 con chung là Vũ Thị Phương A, sinh ngày 26/10/1997; cháu Vũ Thị Trâm A1, sinh ngày 29/10/2008. Khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trâm A1 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Riêng Vũ Thị Phương A đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay tôi làm buôn bán thu nhập bình quân hàng khoảng tháng 20.000.000đ – 30.000.000đ. Hiện tôi sinh sống ổn định tại số 369, tổ 4, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/01/2023 bị đơn ông Vũ Văn T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và bà N quen biết tìm hiểu nhau khoảng 03 tháng thì tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn và được UBND xã S, thị xã L, tỉnh Đồng Nai (nay là UBND phường S, thành phố L, tỉnh Đồng Nai) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/12/2002. Đây là hôn nhân lần đầu của tôi.

Sau khi kết hôn tôi và bà N sống chung tại nhà vợ tại xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là khu phố T, thị trấn D). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh khoảng hơn 03 năm nay, nguyên nhân do bà N gây sự vô cớ, tự ý đòi ly hôn, tôi không nhận thấy mình có lỗi gì đối với gia đình và con cái. Bà N cho rằng tôi không lo làm ăn tôi không thống nhất do tôi có công việc và thu nhập để đóng góp cho gia đình và nuôi sống bản thân. Ngoài ra bà N cho rằng tôi không biết quan tâm lo lắng cho bà N điều này do có đôi khi tôi bận công việc nên không có thời gian ở nhà. Chính vì những mâu thuẫn nhỏ nhặt mà vợ chồng xảy ra cãi vã, bà N thường chửi mắng và xúc phạm tôi, điều này làm cho tình cảm vợ chồng không còn. Tôi mong muốn có trách nhiệm đối với con cái và gia đình nên nhiều lần tôi không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên hiện nay bà N đã hết tình cảm và kiên quyết muốn ly hôn nên tôi không còn mong muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng, tôi đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Vợ chồng tôi chung sống có 02 con chung là Vũ Thị Phương A, sinh ngày 26/10/1997; cháu Vũ Thị Trâm A1, sinh ngày 29/10/2008. Khi ly hôn tôi đồng ý giao cháu Vũ Thị Trâm A1 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con vì sau ly hôn tôi sẽ không lấy bất kỳ tài sản gì. Riêng Vũ Thị Phương A đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai:**

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn đều không đến tham dự phiên tòa, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ N được ly hôn với ông Vũ Văn T.

+ Về con chung: Giao cháu Vũ Thị Trâm A1, sinh ngày 29/10/2008 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng Vũ Thị Phương A đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Bị đơn ông Vũ Văn T hiện đang cư trú tại số 369, tổ 4, khu phố T, thị trấn D, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:* Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Vũ Văn T tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường S, thành phố L, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31/12/2002. Căn cứ các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Qua trình bày của các đương sự cả ông T và bà N đều thừa nhận quá trình chung sống giữa vợ chồng ông T và bà N đã xảy ra mâu thuẫn khoảng 03 năm nay, phần lớn nguyên nhân do vợ chồng không có sự thông cảm, thấu hiểu, tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng đều không có trách nhiệm đối với cuộc sống vợ chồng mà bỏ mặc cho mâu thuẫn xảy ra trong thời gian dài mà không có hướng khắc phục. Vợ chồng mặc dù hiện vẫn sống chung nhà nhưng không quan tâm cuộc sống của nhau, bà N và ông T đều thừa nhận cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc do cả hai đều đã hết tình cảm và không còn muốn gắn bó với nhau.

Theo nguyên đơn bà N khẳng định tình cảm vợ chồng đã hết, ông T chỉ vì mong muốn có trách nhiệm với con cái nên vẫn mong muốn duy trì cuộc sống hôn nhân, tuy nhiên bà N kiên quyết xin ly hôn nên ông không còn biện pháp gì để khắc phục. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của ông bà không có khả năng đoàn tụ do vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và chia sẻ với nhau trong cuộc sống gia đình. Ông T đồng ý ly hôn theo như yêu cầu của bà N tuy nhiên do bận rộn công việc không có điều kiện đi lại nên ông không thể lên Tòa án làm việc.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã đến nơi cư trú của ông T để xác minh thu thập chứng cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà N đồng thời lấy lời khai bị đơn, ông T đồng ý cung cấp lời khai và nhận các văn bản giấy tờ của Tòa án, Tòa án đã tổ chức hòa giải để giúp ông bà có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng ông T không đến tham gia hòa giải với lý do bận rộn công việc và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do vậy có thể nhận thấy cả bà N và ông T đều không có ý thức hàn gắn quan hệ vợ chồng, có thái độ bỏ mặc, không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra. Điều này cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của ông bà đã trầm trọng, kéo dài nhưng không có hướng khắc phục, tình cảm vợ chồng không có điều kiện để hàn gắn nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung:* Vợ chồng chung sống có 02 con chung là Vũ Thị Phương A, sinh ngày 26/10/1997; cháu Vũ Thị Trâm A1, sinh ngày 29/10/2008. Hiện các con chung đang sống cùng bà N và ông T.

Xét yêu cầu, ý kiến của các đương sự trong vấn đề nuôi dưỡng con chung, nhận thấy: Bà N và ông T đều thống nhất ý kiến với nhau về việc giao cháu Vũ Thị Trâm A1 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy cần ghi nhận ý kiến của ông bà trong vấn đề này. Bà N hiện làm buôn bán có thu nhập và nơi cư trú ổn định nên bà N có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó căn cứ điều kiện thực tế cũng như nguyện vọng của cháu Trâm Anh muốn được trực tiếp sống cùng bà N nên cần giao cháu Vũ Thị Trâm A1 cho bà N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật. Riêng Vũ Thị Phương A đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà N và ông T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí DSST: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 11, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ N về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Mỹ N được ly hôn với ông Vũ Văn T.

2. *Về con chung:* Giao cháu Vũ Thị Trâm A1, sinh ngày 29/10/2008 cho bà Nguyễn Thị Mỹ N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: **Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Vũ Văn T.**

Riêng Vũ Thị Phương A đã trưởng thành và đủ khả năng lao động nên không giải quyết.

Ông Vũ Văn T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị Mỹ N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008990 ngày 19/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Vũ Văn T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H.Thống Nhất;
- Chi cục THADS H.Thống Nhất;
- UBND phường S, TP. L, T. Đồng Nai
(số ĐKKH 109/2002, ngày 31/12/2002);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Ngọc Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên

Phan Ngọc Thành

